

AbSo-69-P48



Model: AH13-610x610x69-10/02-48

AH13: Lọc Absolute, Cấp độ lọc H13 theo EN1822

610x610x69: Kích thước WxLxD mm

10/02: Gioăng mặt gió vào / lưới bảo vệ mặt gió ra

48: Độ dày nếp gấp mm

Mã MGT: HF13GRKN1PG-610x610x69

ỨNG DỤNG

- Bộ lọc absolute EPA-HEPA.
- Hệ thống thông gió phòng sạch.
- Sử dụng trong ngành vi điện tử, thực phẩm, nhiếp ảnh, trung tâm dữ liệu, bệnh viện và công nghiệp thiết bị y tế.

Bộ lọc tuyệt đối cho dòng khí rối

Khung: Thép mạ kẽm

Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh

Lưới bảo vệ: Mặt gió ra

Loại gioăng: Polyurethane

Vị trí gioăng: Mặt gió vào

Chênh áp cuối: 600 Pa

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822:

E10 ($\geq 85\%$), E11 ($\geq 95\%$), E12 ($\geq 99.5\%$),
H13 ($\geq 99.95\%$), H14 ($\geq 99.995\%$),
U15 ($\geq 99.9995\%$).

Nhiệt độ tối đa: 80°C

Độ ẩm tương đối: 100%

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m ²)	Lưu lượng (m ³ /h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AH13-305x305x69-10/02-48	147001M	HF13GRKN1PG	305x305x69	H13	48	2.4	335	250	1.85
AH13-305x610x69-10/02-48	147002M	HF13GRKN1PG	305x610x69	H13	48	5	670	250	3.5
AH13-457x457x69-10/02-48	147003M	HF13GRKN1PG	457x457x69	H13	48	5.5	740	250	4.25
AH13-457x610x69-10/02-48	147004M	HF13GRKN1PG	457x610x69	H13	48	7.5	1000	250	6.5
AH13-610x610x69-10/02-48	147005M	HF13GRKN1PG	610x610x69	H13	48	10	1340	250	6.8
AH13-610x762x69-10/02-48	147006M	HF13GRKN1PG	610x762x69	H13	48	12.2	1630	250	8.5
AH13-610x915x69-10/02-48	147007M	HF13GRKN1PG	610x915x69	H13	48	15	1965	250	10
AH13-610x1220x69-10/02-48	147008M	HF13GRKN1PG	610x1220x69	H13	48	20	2635	250	12.5
AH14-305x305x69-10/02-48	147009M	HF14GRKN1PG	305x305x69	H14	48	2.4	290	250	1.85
AH14-305x610x69-10/02-48	147010M	HF14GRKN1PG	305x610x69	H14	48	5	575	250	3.5
AH14-457x457x69-10/02-48	147011M	HF14GRKN1PG	457x457x69	H14	48	5.5	640	250	4.25
AH14-457x610x69-10/02-48	147012M	HF14GRKN1PG	457x610x69	H14	48	7.5	850	250	6.5
AH14-610x610x69-10/02-48	147013M	HF14GRKN1PG	610x610x69	H14	48	10	1150	250	6.8
AH14-610x762x69-10/02-48	147014M	HF14GRKN1PG	610x762x69	H14	48	12.2	1420	250	8.5
AH14-610x915x69-10/02-48	147015M	HF14GRKN1PG	610x915x69	H14	48	15	1725	250	10
AH14-610x1220x69-10/02-48	147016M	HF14GRKN1PG	610x1220x69	H14	48	20	2300	250	12.5
AU15-305x305x69-10/02-48	147017M	HF15GRKN1PG	305x305x69	U15	48	2.4	280	250	1.85
AU15-305x610x69-10/02-48	147018M	HF15GRKN1PG	305x610x69	U15	48	5	560	250	3.5
AU15-457x457x69-10/02-48	147019M	HF15GRKN1PG	457x457x69	U15	48	5.5	625	250	4.25
AU15-457x610x69-10/02-48	147020M	HF15GRKN1PG	457x610x69	U15	48	7.5	825	250	6.5
AU15-610x610x69-10/02-48	147021M	HF15GRKN1PG	610x610x69	U15	48	10	1110	250	6.8
AU15-610x762x69-10/02-48	147022M	HF15GRKN1PG	610x762x69	U15	48	12.2	1380	250	8.5
AU15-610x915x69-10/02-48	147023M	HF15GRKN1PG	610x915x69	U15	48	15	1670	250	10
AU15-610x1220x69-10/02-48	147024M	HF15GRKN1PG	610x1220x69	U15	48	20	2200	250	12.5

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m²)	Lưu lượng (m³/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
AE10-305x305x69-10/02-48	147051M	HF10GRKN1PG	305x305x69	E10	48	2.4	540	250	1.85
AE10-305x610x69-10/02-48	147052M	HF10GRKN1PG	305x610x69	E10	48	5	1080	250	3.5
AE10-457x457x69-10/02-48	147053M	HF10GRKN1PG	457x457x69	E10	48	5.5	1200	250	4.25
AE10-457x610x69-10/02-48	147054M	HF10GRKN1PG	457x610x69	E10	48	7.5	1600	250	6.5
AE10-610x610x69-10/02-48	147055M	HF10GRKN1PG	610x610x69	E10	48	10	2150	250	6.8
AE10-610x762x69-10/02-48	147056M	HF10GRKN1PG	610x762x69	E10	48	12.2	2700	250	8.5
AE10-610x915x69-10/02-48	147057M	HF10GRKN1PG	610x915x69	E10	48	15	3200	250	10
AE10-610x1220x69-10/02-48	147058M	HF10GRKN1PG	610x1220x69	E10	48	20	4300	250	12.5
AE11-305x305x69-10/02-48	147059M	HF11GRKN1PG	305x305x69	E11	48	2.4	500	250	1.85
AE11-305x610x69-10/02-48	147060M	HF11GRKN1PG	305x610x69	E11	48	5	1000	250	3.5
AE11-457x457x69-10/02-48	147061M	HF11GRKN1PG	457x457x69	E11	48	5.5	1120	250	4.25
AE11-457x610x69-10/02-48	147062M	HF11GRKN1PG	457x610x69	E11	48	7.5	1500	250	6.5
AE11-610x610x69-10/02-48	147063M	HF11GRKN1PG	610x610x69	E11	48	10	2000	250	6.8
AE11-610x762x69-10/02-48	147064M	HF11GRKN1PG	610x762x69	E11	48	12.2	2500	250	8.5
AE11-610x915x69-10/02-48	147065M	HF11GRKN1PG	610x915x69	E11	48	15	3000	250	10
AE11-610x1220x69-10/02-48	147066M	HF11GRKN1PG	610x1220x69	E11	48	20	4000	250	12.5
AE12-305x305x69-10/02-48	147067M	HF12GRKN1PG	305x305x69	E12	48	2.4	290	250	1.85
AE12-305x610x69-10/02-48	147068M	HF12GRKN1PG	305x610x69	E12	48	5	580	250	3.5
AE12-457x457x69-10/02-48	147069M	HF12GRKN1PG	457x457x69	E12	48	5.5	650	250	4.25
AE12-457x610x69-10/02-48	147070M	HF12GRKN1PG	457x610x69	E12	48	7.5	870	250	6.5
AE12-610x610x69-10/02-48	147071M	HF12GRKN1PG	610x610x69	E12	48	10	1150	250	6.8
AE12-610x762x69-10/02-48	147072M	HF12GRKN1PG	610x762x69	E12	48	12.2	1450	250	8.5
AE12-610x915x69-10/02-48	147073M	HF12GRKN1PG	610x915x69	E12	48	15	1750	250	10
AE12-610x1220x69-10/02-48	147074M	HF12GRKN1PG	610x1220x69	E12	48	20	2325	250	12.5

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Khung: Nhôm, Inox 304, Inox 316.

Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C).

Loại khung HF: đơn 25/20 mm, đôi 25/20 mm, Kích thước tùy chỉnh.

Lưới bảo vệ: Không lưới, Cả hai mặt.

Loại gioăng: Không gioăng, Cao su, EPDM, Gioăng chịu nhiệt cao.

Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Cả hai mặt.

Kích thước khác theo yêu cầu

Chênh áp $\pm 15\%$

Chúng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

**Nếp gấp sâu (Deep pleat)
Lưu lượng khí cao
Chênh áp thấp**

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT